



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> street, Bình Trị Đông B ward, Bình Tân district, HCM City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktelviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 1399.2403/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.0885/04552403  
Mã số mẫu/ Sample code: 04552403-1  
Trang/ Page: 1/2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NƯỚC ION WATER ME  
Địa chỉ/ Address : 28 Võ Văn Dũng, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 12/03/2024 Ngày phân tích/ Date of analysis: 12/03/2024  
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 18/03/2024  
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước uống đóng chai Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 19 L  
Tên mẫu/ Name of sample : Nước uống đóng chai đóng bình nhãn hiệu SHIRAWA  
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong bình nhựa

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 6-1: 2010/BYT
1	Stibi	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02
2	Arsen (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
3	Bari	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
4	Bor (*)	SMEWW 4500 (B) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,5
5	Bromat (*)	TCVN 9243 : 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
6	Cadimi (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
7	Clor (*)	SMEWW 4500 Cl <sub>2</sub> B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/L	5
8	Clorat (*)	TCVN 6494 - 4 : 2000 (ISO 10304-4 : 1997)	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,7
9	Clorit (*)	TCVN 6494 - 4 : 2000 (ISO 10304-4 : 1997)	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,7
10	Crom (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05
11	Đồng (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
12	Cyanid (*)	TCVN 6181 : 1996 (ISO 6703-1 : 1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,07
13	Fluorid (*)	SMEWW 4500 (F <sup>-</sup> ) - B,D : 2023	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
14	Chì (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
15	Mangan (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,4



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department Bộ Công Thương - Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02  
Version: 09  
Date of issue: 18/08/2023

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 1399.2403/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.0885/04552403  
Mã số mẫu/ Sample code: 04552403-1  
Trang/ Page: 2/ 2**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 6 2010/BY
16	Thủy ngân (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,006
17	Molybden	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
18	Nickel (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
19	Nitrat (tính theo ion nitrat) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> )-E : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	50
20	Nitrit (tính theo ion nitrit) (*)	TCVN 6178 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	3
21	Selen	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3114 C : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
22	<i>Escherichia coli</i> (*)	ISO 9308 - 1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/250mL	0
23	Coliforms (*)	ISO 9308 - 1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/250mL	0
24	<i>Feacal streptococci</i> (*)	TCVN 6189 - 2 : 2009 (ISO 7899 - 2 : 2000)	< 1	CFU/250mL	0
25	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> (*)	TCVN 8881 : 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/250mL	0
26	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (*)	TCVN 6191 - 2 : 1996 (ISO 6461 - 2 : 1986)	< 1	CFU/50mL	0

**Ghi chú/ Notes:** Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ *Time-limit of storage: 5 days from reporting date.*LOD: Giới hạn phát hiện / *LOD: Limit of Detection.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có  
lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies*(\*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *(s/c): Items are tested by subcontractor*PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

